

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 43

11/27/2018 10:11 AM

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 21 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có bốn (4) chi nhánh và một (1) nhà máy đang hoạt động toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện giải thể hoạt động các chi nhánh cũ trước đây theo Nghị quyết của HĐQT số 249/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch	
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên	
Ông Lê Trí Thông	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2026
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch	hết nhiệm kỳ ngày 25 tháng 4 năm 2026

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tại Đại hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2026, Nhóm Công ty đã chuyển đổi mô hình tổ chức và quản lý từ mô hình Ban Kiểm soát sang mô hình Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị.

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2026
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2026

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Lê Sơn và Bà Phạm Thị Xuân Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

 

Phạm Thị Xuân Hương



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12117826/E-69458644-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.035.676.262.798	1.051.756.452.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	242.996.746.719	222.618.922.079
1. Tiền	111		47.804.759.289	41.657.892.766
2. Các khoản tương đương tiền	112		195.191.987.430	180.961.029.313
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		81.383.401.147	96.789.320.327
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	68.954.572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	81.314.446.575	96.720.365.755
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.021.971.871	305.829.875.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	278.731.125.536	324.929.281.569
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	6.653.106.745	12.465.977.139
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	5.764.148.094	6.880.781.024
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6.3, 7, 8	(37.126.408.504)	(38.446.164.186)
IV. Hàng tồn kho	140	9	437.485.615.615	410.292.604.856
1. Hàng tồn kho	141		445.760.968.878	418.954.210.336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(8.275.353.263)	(8.661.605.480)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		19.788.527.446	16.225.729.222
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	6.418.119.385	1.996.819.426
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	18	12.020.318.965	11.295.682.528
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	18	334.815.123	2.933.227.268
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		1.015.273.973	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316.196.910.509	320.281.535.606
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.809.320.091	3.798.660.200
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	3.809.320.091	3.798.660.200
II. Tài sản cố định	220		188.104.870.443	198.139.079.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	115.936.489.094	125.345.897.854
Nguyên giá	222		571.097.028.754	570.449.528.754
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(455.160.539.660)	(445.103.630.900)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	72.168.381.349	72.793.181.446
Nguyên giá	228		85.221.062.931	85.221.062.931
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.052.681.582)	(12.427.881.485)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		46.235.629.200	37.170.332.011
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	46.235.629.200	37.170.332.011
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	14	20.141.984.754	21.284.196.920
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262		12.526.984.754	13.669.196.920
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		7.615.000.000	7.615.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		57.905.106.021	59.889.267.175
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	52.131.561.405	53.825.259.208
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	27.3	5.773.544.616	6.064.007.967
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.351.873.173.307	1.372.037.987.636

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		386.548.993.385	396.530.084.511
I. Nợ ngắn hạn	310		377.115.412.635	387.118.140.197
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	42.917.385.760	61.256.467.018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	180.767.725.323	178.750.854.533
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	52.218.056.344	987.130.744
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	17.956.317.541	17.711.786.679
5. Phải trả người lao động	315		27.082.266.800	68.194.188.436
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	18.027.509.891	25.636.322.570
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		2.537.414.284	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	32.085.290.074	29.981.538.620
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	3.523.446.618	4.599.851.597
II. Nợ dài hạn	330		9.433.580.750	9.411.944.314
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		5.000.000.000	5.000.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	338		60.000.000	60.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343		4.373.580.750	4.337.209.500
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	14.734.814
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22.1	965.324.179.922	975.507.903.125
1. Vốn cổ phần	411		640.508.920.000	640.508.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		640.508.920.000	640.508.920.000
2. Thặng dư vốn	412		880.700.783	880.700.783
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		109.451.324.815	564.814.815
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.457.215.934	76.201.982.934
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		60.148.983.343	192.201.683.236
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		12.473.623.063	83.320.991.986
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ	420b		47.675.360.280	108.880.691.250
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		65.877.035.047	65.149.801.357
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.351.873.173.307	1.372.037.987.636

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề



Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	479.802.992.356	447.976.954.574
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.653.723.817	516.886.109
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	478.149.268.539	447.460.068.465
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	285.731.111.737	254.389.414.344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		192.418.156.802	193.070.654.121
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22		6.509.092.661	7.187.635.380
7. Chi phí tài chính	23		1.127.860.007	2.793.513.874
8. Chi phí bán hàng	25	25	92.131.421.498	88.493.105.068
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	44.072.945.715	50.616.345.431
10. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	27		793.579.285	522.593.887
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}	30		62.388.601.528	58.877.919.015
12. Thu nhập khác	31		825.525.163	433.959.063
13. Chi phí khác	32		947.211.557	501.654.139
14. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(121.686.394)	(67.695.076)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		62.266.915.134	58.810.223.939
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27.1	13.573.857.813	12.897.390.143
17. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	27.3	290.463.351	(153.783.896)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		48.402.593.970	46.066.617.692
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		47.675.360.280	45.899.167.972
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		727.233.690	167.449.720
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22.5	560	539
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	22.5	560	539

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		62.266.915.134	58.810.223.939
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	02		10.666.974.043	10.762.214.419
- (Hoàn nhập) các khoản dự phòng	03		(1.445.196.399)	2.595.006.385
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(45.758.909)	(19.740.572)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(6.991.423.175)	(6.865.854.717)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		64.451.510.694	65.281.849.454
- Giảm các khoản phải thu	09		53.524.382.181	38.376.995.068
- Tăng hàng tồn kho	10		(26.806.758.542)	(33.508.587.694)
- Giảm các khoản phải trả	11		(57.569.185.815)	(22.155.205.649)
- Tăng chi phí chờ phân bổ	12		(3.530.905.607)	(7.262.232.776)
- Thuế TNDN đã nộp	15	18	(16.047.058.955)	(11.090.924.619)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.313.860.349)	(9.228.425.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.708.123.607	20.413.468.223
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ	21		(9.419.163.738)	(8.307.745.191)
2. Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(81.000.000.000)	(99.200.000.000)
3. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		95.900.000.000	41.000.000.000
4. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận đã nhận	27		9.184.963.968	7.596.918.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.665.800.230	(58.910.826.485)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức đã trả	36	22.2	(9.788.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.788.000)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		20.364.135.837	(38.497.358.262)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		222.618.922.079	175.594.075.576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.688.803	22.033.998
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	242.996.746.719	137.118.751.312

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Tài chính Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 21 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán là OPC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh, cung cấp dịch vụ và bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh, đơn vị trực thuộc
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Tây Bắc
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Miền Trung
4	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh MeKong
5	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Bình Dương – Nhà máy Dược phẩm OPC

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện giải thể hoạt động các chi nhánh cũ trước đây theo Nghị quyết của HĐQT số 249/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2026.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 863 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 867 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có hai (2) công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ %	Số đầu kỳ %
(1) Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (“TW25”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Dược phẩm, bất động sản	58,14	58,14
(2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương (“OPC BD”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Dược phẩm	100,00	100,00

Ngoài ra, Công ty có một (1) công ty liên kết như được trình bày tại *Thuyết minh số 14.1*.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại *Thuyết minh số 31*.

Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.
	- Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo định mức tiêu hao.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường có tính đến chiết khấu giá trị thời gian của dòng tiền nếu đáng kể tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp tính theo giá đích danh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	2 – 5 năm
Khác	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí chờ phân bổ (tiếp theo)

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất chờ phân bổ bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc vào ngày 18 tháng 12 năm 2018 trong thời hạn 36 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ và người bán tài sản cố định.

3.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Nhóm Công ty phát sinh thì Nhóm Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Nhóm Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, và được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng Quản trị của Công ty và theo phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.24 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất và bất động sản. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của hoạt động bất động sản chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề dược phẩm và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	406.909.887	552.157.034
Vàng	556.530.000	588.900.000
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	46.793.268.655	40.516.835.732
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Tây Sài Gòn	26.447.253.508	7.332.038.329
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Sài Gòn	7.745.216.599	12.860.642.053
Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	12.600.798.548	20.324.155.350
Các khoản tương đương tiền (**)	195.191.987.430	180.961.029.313
BIDV - Chi nhánh Đà Lạt	186.500.000.000	84.200.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Sài Gòn	-	54.000.000.000
BIDV - Chi nhánh Tây Sài Gòn	-	30.000.000.000
Lãi dự thu	690.845.206	193.134.340
Các khoản tương đương tiền khác	8.001.142.224	12.567.894.973
Tiền đang chuyển	48.050.747	-
TỔNG CỘNG	242.996.746.719	222.618.922.079

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có khoản lãi nhận trước từ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nhưng bị hạn chế sử dụng với số tiền 1.015.273.973 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 VND). Khoản lãi này được phân loại vào mục Tài sản ngắn hạn khác trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(**) Số cuối kỳ bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi dự thu tương ứng tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất thị trường áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	81.314.446.575	96.720.365.755
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Sài Gòn	53.000.000.000	27.000.000.000
- BIDV - Chi nhánh Đà Lạt	25.000.000.000	63.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	3.000.000.000	5.000.000.000
- Lãi dự thu	314.446.575	820.365.755

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn và lãi dự thu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Đông Á	38.360.841.910	-
Công ty Cổ phần Gonsa	3.324.844.950	74.987.014.749
Các khách hàng khác	237.045.438.676	249.942.266.820
TỔNG CỘNG	278.731.125.536	324.929.281.569
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(32.161.259.123)	(33.481.014.805)
GIÁ TRỊ THUẦN	246.569.866.413	291.448.266.764

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh "TM" số 28)	2.452.000.000	9.395.040.000
Trả trước cho nhà cung cấp Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel - Chi nhánh Lâm Đồng	4.201.106.745	3.070.937.139
Các bên khác	1.334.900.000	-
	2.866.206.745	3.070.937.139
TỔNG CỘNG	6.653.106.745	12.465.977.139
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(1.320.914.887)	(1.320.914.887)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.332.191.858	11.145.062.252

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu của khách hàng và trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Số đầu kỳ	34.801.929.692	32.904.438.931
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.653.258.244	6.828.688.012
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(5.973.013.926)	(4.579.478.137)
Số cuối kỳ	33.482.174.010	35.153.648.806

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ chủ yếu phát sinh từ việc thu hồi một số khoản công nợ đã được trích lập dự phòng trong các năm trước, đồng thời trích lập bổ sung dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc có dấu hiệu suy giảm khả năng thu hồi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Ngắn hạn	5.764.148.094	6.880.781.024
Phải thu tiền thuê đất từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	3.601.800.798
Tạm ứng cho nhân viên	1.210.788.258	100.919.701
Ký quỹ, ký cược	703.851.556	774.455.472
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Hiệp Lợi	159.353.829	2.270.993.339
Khác	88.353.653	132.611.714
Dài hạn	3.809.320.091	3.798.660.200
Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*)	3.636.096.600	3.636.096.600
Ký quỹ, ký cược	173.223.491	162.563.600
TỔNG CỘNG	9.573.468.185	10.679.441.224
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(3.644.234.494)	(3.644.234.494)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.929.233.691	7.035.206.730

(*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị phần tài sản hình thành trên đất của TW25, Công ty con của Công ty góp vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 ("Hợp đồng số 24") với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long ("Công ty Kim Long") để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, TW25 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (TM số 16).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	43.066.800.022	(32.161.259.123)	46.325.002.918	(33.481.014.805)
Bệnh viện	25.222.484.148	(14.383.161.562)	28.581.933.243	(15.761.686.717)
Công ty Kim Long	12.825.176.072	(12.825.176.072)	12.825.176.072	(12.825.176.072)
Nhà thuốc	44.000.336	(44.000.336)	68.696.293	(63.087.506)
Khác	4.975.139.466	(4.908.921.153)	4.849.197.310	(4.831.064.510)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.320.914.887	(1.320.914.887)	1.320.914.887	(1.320.914.887)
Công ty Dũng Phát	431.200.000	(431.200.000)	431.200.000	(431.200.000)
Khác	889.714.887	(889.714.887)	889.714.887	(889.714.887)
Phải thu ngắn hạn khác	3.644.234.494	(3.644.234.494)	3.644.234.494	(3.644.234.494)
Công ty Kim Long	3.601.800.798	(3.601.800.798)	3.601.800.798	(3.601.800.798)
Khác	42.433.696	(42.433.696)	42.433.696	(42.433.696)
Phải thu dài hạn khác	3.636.096.600	-	3.636.096.600	-
Công ty Kim Long	3.636.096.600	-	3.636.096.600	-
TỔNG CỘNG	<u>51.668.046.003</u>	<u>(37.126.408.504)</u>	<u>54.926.248.899</u>	<u>(38.446.164.186)</u>

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	180.620.104.770	(8.230.902.313)	179.681.725.226	(8.617.154.530)
Tài sản bất động sản (*)	160.742.501.912	-	160.622.501.912	-
Thành phẩm	86.080.718.734	(44.450.950)	57.139.645.184	(44.450.950)
Hàng hóa	17.646.863.338	-	16.765.972.853	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	487.072.002	-	4.678.134.404	-
Công cụ, dụng cụ	183.708.122	-	66.230.757	-
TỔNG CỘNG	<u>445.760.968.878</u>	<u>(8.275.353.263)</u>	<u>418.954.210.336</u>	<u>(8.661.605.480)</u>

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty, liên quan đến các thỏa thuận của Công ty với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (TM số 16).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

		VND Kỳ này	VND Kỳ trước
Số đầu kỳ		8.661.605.480	7.188.940.874
Cộng:	Dự phòng trích lập trong kỳ	522.558.849	1.864.372.234
Trừ:	Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(908.811.066)	(1.518.575.724)
Số cuối kỳ		<u>8.275.353.263</u>	<u>7.534.737.384</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ chủ yếu phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đối với một số nguyên vật liệu, bao bì và thành phẩm đã được đưa vào sử dụng, đồng thời trích lập bổ sung dự phòng cho các mặt hàng chậm luân chuyển, tồn kho lâu ngày hoặc có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Ngắn hạn	6.418.119.385	1.996.819.426
Chi phí thuê đất	4.350.549.000	-
Phí bản quyền phần mềm kế toán SAP	258.050.098	1.032.200.394
Phí bản quyền phần mềm kế toán DMS	-	255.000.000
Khác	1.809.520.287	709.619.032
Dài hạn	52.131.561.405	53.825.259.208
Tiền thuê cơ sở hạ tầng (*)	46.138.909.765	46.902.313.216
Phí triển khai SAP ByDesign	2.185.353.609	2.911.786.943
Công cụ, dụng cụ, vật tư sửa chữa	2.157.843.231	1.925.620.772
Chi phí cải tạo và sửa chữa	1.585.931.943	1.916.678.277
Khác	<u>63.522.857</u>	<u>168.860.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>58.549.680.790</u>	<u>55.822.078.634</u>

(*) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ Hợp đồng Thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc ("SCD") để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, Khu B5, Đường D2, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m² cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê từ ngày 10 tháng 1 năm 2020 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Số đầu kỳ					570.449.528.754
Mua trong kỳ					461.500.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành					186.000.000
Số cuối kỳ					571.097.028.754
Trong đó:					
Đã khấu hao hết					267.075.826.712
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ					445.103.630.900
Khấu hao trong kỳ					10.056.908.760
Số cuối kỳ					455.160.539.660
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ					125.345.897.854
Số cuối kỳ					115.936.489.094

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

				VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	82.296.407.931	2.840.755.000	83.900.000	85.221.062.931
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	1.540.865.000	83.900.000	1.624.765.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	10.568.496.672	1.775.484.813	83.900.000	12.427.881.485
Hao mòn trong kỳ	545.463.085	79.337.012	-	624.800.097
Số cuối kỳ	11.113.959.757	1.854.821.825	83.900.000	13.052.681.582
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	71.727.911.259	1.065.270.187	-	72.793.181.446
Số cuối kỳ	71.182.448.174	985.933.175	-	72.168.381.349
<i>Chi tiết các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu:</i>				
				VND
				Số cuối kỳ và số đầu kỳ
				Nguyên giá
Quyền sử dụng đất của nhà máy Bình Dương				22.674.991.846
Quyền sử dụng đất của kho và văn phòng chi nhánh Hà Nội				16.875.505.000
Quyền sử dụng đất của kho và văn phòng chi nhánh Cần Thơ				16.284.365.645
Khác				29.386.200.440
TỔNG CỘNG				85.221.062.931

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung (*)	24.239.071.180	23.242.854.604
Trung tâm nghiên cứu giai đoạn II	21.996.558.020	13.741.477.407
Khác	-	186.000.000
TỔNG CỘNG	46.235.629.200	37.170.332.011

(*) Số cuối kỳ thể hiện hiện các chi phí liên quan đến xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 14.1)	12.526.984.754	13.669.196.920
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 14.2)	7.615.000.000	7.615.000.000
TỔNG CỘNG	20.141.984.754	21.284.196.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Số cuối kỳ và số đầu kỳ		
			Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư
			%	%	VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh dược phẩm	40,00	40,00	<u>12.000.000.000</u>

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	VND
	Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang
Giá trị đầu tư:	
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>12.000.000.000</u>
Phân lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu kỳ	1.669.196.920
Phân lợi nhuận từ công ty liên kết	1.037.633.638
Cổ tức được chia trong kỳ	(1.839.001.878)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(244.054.353)
Khác	(96.789.573)
Số cuối kỳ	<u>526.984.754</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	<u>13.669.196.920</u>
Số cuối kỳ	<u>12.526.984.754</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ và số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu (%)	Vốn đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	299.475	3,01	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	4,83	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	15.750	2,16	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	2,11	1.250.000.000
TỔNG CỘNG			7.615.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 do Ban Tổng Giám đốc chưa thu thập được đầy đủ các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý tại các ngày này.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cho người bán	42.917.385.760	58.868.863.093
<i>Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Anh Duy</i>	8.126.195.400	2.822.881.514
<i>Công ty TNHH In Bao bì C.D</i>	3.955.325.749	4.693.348.386
<i>Công ty TNHH Anhui Hejitang Traditional Chinese Medicine</i>	3.295.228.206	7.179.839.974
<i>Các bên khác</i>	27.540.636.405	44.172.793.219
Phải trả bên liên quan (TM số 28)	-	2.387.603.925
TỔNG CỘNG	42.917.385.760	61.256.467.018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng		
Khu Công nghiệp Tây Ninh (*)	178.082.838.961	178.082.838.961
Moraine Business Ltd	1.760.234.134	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại		
Kinh doanh An Phát	50.000.000	50.000.000
Khác	874.652.228	618.015.572
TỔNG CỘNG	180.767.725.323	178.750.854.533

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa TW25, Công ty con của Công ty và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, Công ty và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình ("EPC") số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất này của Công ty. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO chịu trách nhiệm thực hiện và chịu mọi chi phí. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự án này đang trong giai đoạn chuẩn bị khởi công xây dựng.

17. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Phải trả về cổ tức (TM số 22.2)	52.218.056.344	987.130.744
Trong đó:		
Trong thời hạn chi trả	51.240.713.600	-
Quá thời hạn chi trả	977.342.744	987.130.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	11.295.682.528	6.568.351.658	(5.843.715.221)	12.020.318.965
Thuế thu nhập cá nhân	94.839.127	967.391.193	(728.996.351)	333.233.969
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.838.388.141	97.748.640	(2.936.136.781)	-
Khác	-	1.581.154	-	1.581.154
TỔNG CỘNG	14.228.909.796	7.635.072.645	(9.508.848.353)	12.355.134.088
Phải trả				
Thuế TNDN	13.636.230.890	13.573.857.813	(16.047.058.955)	11.163.029.748
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	160.098.210	13.291.747.807	(9.101.296.988)	4.350.549.029
Thuế giá trị gia tăng	3.489.155.229	8.333.006.917	(9.937.390.525)	1.884.771.621
Thuế thu nhập cá nhân	422.605.272	4.568.562.483	(4.439.775.731)	551.392.024
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.148.518	26.730.943	(23.626.662)	4.252.799
Thuế tài nguyên	2.548.560	13.989.920	(14.216.160)	2.322.320
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.237.151.782	(1.237.151.782)	-
Khác	-	866.773.222	(866.773.222)	-
TỔNG CỘNG	17.711.786.679	41.911.820.887	(41.667.290.025)	17.956.317.541

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí hỗ trợ marketing kênh Nhà thuốc	13.705.204.374	10.210.291.060
Chi phí tổ chức hội nghị tổng kết	875.333.000	2.507.188.800
Chi phí phát triển thị trường kênh Bệnh viện	-	6.427.572.000
Khác	3.446.972.517	6.491.270.710
TỔNG CỘNG	18.027.509.891	25.636.322.570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (*)	26.250.000.000	26.250.000.000
Kinh phí công đoàn	682.822.773	850.216.905
Đặt cọc, ký quỹ thực hiện đấu thầu	437.120.000	437.120.000
Khác	4.715.347.301	2.444.201.715
TỔNG CỘNG	32.085.290.074	29.981.538.620

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam ("SPEC") theo Hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa TW25, Công ty con của Công ty và SPEC để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 VND. Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT-TW25 ngày 12 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị TW25 đã thông qua việc thanh lý Hợp đồng Chuyển nhượng này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, TW25 đang trong quá trình đàm phán với SPEC để thực hiện các thủ tục cần thiết cho việc thanh lý hợp đồng này.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	4.599.851.597	1.236.010.949
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (TM số 22.1)	7.248.814.000	10.652.118.000
Sử dụng quỹ	(8.325.218.979)	(9.240.363.818)
Số cuối kỳ	3.523.446.618	2.647.765.131

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND Tổng cộng
Kỳ trước:							
Số đầu kỳ	640.508.920.000	880.700.783	-	65.909.515.749	104.909.051.889	64.610.198.029	876.818.386.450
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	45.899.167.972	167.449.720	46.066.617.692
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.857.282.000	(10.857.282.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.652.118.000)	-	(10.652.118.000)
Khác	-	-	-	-	(78.659.903)	-	(78.659.903)
Số cuối kỳ	640.508.920.000	880.700.783	-	76.766.797.749	129.220.159.958	64.777.647.749	912.154.226.239
Kỳ này:							
Số đầu kỳ	640.508.920.000	880.700.783	564.814.815	76.201.982.934	192.201.683.236	65.149.801.357	975.507.903.125
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	47.675.360.280	727.233.690	48.402.593.970
Cổ tức bằng tiền (TM số 22.2)	-	-	-	-	(51.240.713.600)	-	(51.240.713.600)
Cổ tức bằng cổ phiếu (TM số 22.2)	-	-	108.886.510.000	-	(108.886.510.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	12.255.233.000	(12.255.233.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.248.814.000)	-	(7.248.814.000)
Khác	-	-	-	-	(96.789.573)	-	(96.789.573)
Số cuối kỳ	640.508.920.000	880.700.783	109.451.324.815	88.457.215.934	60.148.983.343	65.877.035.047	965.324.179.922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	640.508.920.000	640.508.920.000
Vốn khác		
Số đầu kỳ	564.814.815	-
Số cuối kỳ	109.451.324.815	-
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố bằng cổ phiếu (i)	108.886.510.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền (ii)	51.240.713.600	-
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	9.788.000	-

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 563/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026 đã phê duyệt việc chia cổ tức 25% cho năm 2025 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó:

(i) Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 17%/mệnh giá cổ phiếu. Ngày 22 tháng 7 năm 2026, báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu thành công đã được đệ trình lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo thông báo số 875/BC-OPC. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty đang thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ với cơ quan có thẩm quyền. Theo đó, phần giá trị cổ phiếu phát hành được trình bày như "vốn khác" cho đến khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi.

(ii) Chi trả cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 8%/mệnh giá cổ phiếu. Theo đó, việc chi trả đã hoàn thành vào ngày 20 tháng 7 năm 2026 (TM số 17).

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu được phép phát hành	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	64.050.892	64.050.892
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đang lưu hành	64.050.892	64.050.892
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.050.892	64.050.892

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Trịnh Xuân Vương	90.628.970.000	14,15	89.605.350.000	13,99
Tổng Công ty Dược				
Việt Nam - CTCP	85.859.860.000	13,40	85.859.860.000	13,40
Công ty Cổ phần Pacific Partners	82.356.420.000	12,86	82.356.420.000	12,86
Các cổ đông khác	381.663.670.000	59,59	382.687.290.000	59,75
TỔNG CỘNG	640.508.920.000	100,00	640.508.920.000	100,00

22.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày trước đây)	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	47.675.360.280	45.899.167.972	45.899.167.972
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(5.721.043.234)	(6.884.875.196)	(5.507.900.157)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	41.954.317.046	39.014.292.776	40.391.267.815
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu) (ii)	74.939.163	64.050.892	74.939.163

Lãi trên cổ phiếu (ii)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	560	609	539
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	560	609	539

- (i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 563/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ này được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại mức 12% từ lợi nhuận của năm 2026 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 563/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026.

- (ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân dùng để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của 2 kỳ báo cáo đã được điều chỉnh lại để phản ánh ảnh hưởng của nghiệp vụ phát hành cổ phiếu trả cổ tức đã hoàn thành tại ngày 22 tháng 7 năm 2026 (TM số 22.2).

Không có tác động nào khác làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	479.802.992.356	447.976.954.574
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	477.125.342.829	442.080.990.888
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.242.897.209	979.425.483
Doanh thu bán nguyên vật liệu	434.752.318	4.916.538.203
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(1.653.723.817)	(516.886.109)
Doanh thu thuần	478.149.268.539	447.460.068.465

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	273.261.943.003	232.942.562.447
Giá vốn hàng khuyến mãi	11.141.160.134	16.123.060.628
Giá vốn nguyên vật liệu và khác	758.166.614	4.772.182.737
Giá vốn dịch vụ	569.841.986	551.608.532
TỔNG CỘNG	285.731.111.737	254.389.414.344

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	92.131.421.498	88.493.105.068
Chi phí nhân viên	40.925.731.657	42.050.688.866
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	35.244.947.025	28.202.292.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.088.717.088	9.990.688.142
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.965.945.085	3.037.574.230
Chi phí khác	4.906.080.643	5.211.861.448
Chi phí quản lý doanh nghiệp	44.072.945.715	50.616.345.431
Chi phí nhân viên	24.261.588.979	22.260.330.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.712.093.551	7.915.533.249
Chi phí thuê đất	4.196.795.400	6.699.911.308
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	1.420.330.570	1.104.961.322
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	272.500.002	216.900.000
Chi phí khác	5.209.637.213	12.418.709.253
TỔNG CỘNG	136.204.367.213	139.109.450.499

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	202.988.940.920	155.558.079.979
Chi phí nhân viên	103.594.613.449	97.828.606.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.345.298.145	34.622.732.200
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	10.666.974.043	10.762.214.419
Chi phí khác	35.009.939.515	46.491.142.254
TỔNG CỘNG	395.605.766.072	345.262.775.811

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi bởi quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế TNDN kỳ này	13.081.834.328	12.897.390.143
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	492.023.485	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.573.857.813	12.897.390.143
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	290.463.351	(153.783.896)
TỔNG CỘNG	13.864.321.164	12.743.606.247

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.266.915.134	58.810.223.939
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	12.453.383.027	11.762.044.788
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được trừ	1.210.356.569	1.313.922.736
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ trước	492.023.485	-
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(2.243.412.903)	(227.842.500)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	1.951.970.986	(104.518.777)
Chi phí thuế TNDN	13.864.321.164	12.743.606.247

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí phải trả	3.048.107.474	4.161.373.832	(1.113.266.358)	(738.279.165)
Trợ cấp thôi việc	874.716.150	867.441.900	7.274.250	(39.000.200)
Các khoản dự phòng	502.140.455	521.872.097	(19.731.642)	571.102.894
Lợi nhuận chưa thực hiện	841.097.680	511.384.461	329.713.219	(53.433.965)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.935.677	(1.935.677)	2.938.543
Doanh thu chưa thực hiện	507.482.857	-	507.482.857	516.224.982
Lỗ thuế mang sang	-	-	-	(105.769.193)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.773.544.616	6.064.007.967		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(290.463.351)	153.783.896

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pacific Partners	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Xuân Vương	Cổ đông lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
OPC Bắc Giang	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	42.235.170.280	44.756.048.400
	Lợi nhuận được chia	1.839.001.878	1.494.538.138

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
OPC Bắc Giang	Mua nguyên vật liệu	<u>2.452.000.000</u>	<u>9.395.040.000</u>	
Phải trả người bán ngắn hạn				
OPC Bắc Giang	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	<u>-</u>	<u>2.387.603.925</u>	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>5.203.250.384</u>	<u>4.347.531.723</u>

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Trong vòng 1 năm	7.117.602.650	2.011.728.014
Từ 2 năm đến 5 năm	1.997.251.200	1.903.315.200
Trên 5 năm	5.608.785.600	4.887.432.000
TỔNG CỘNG	<u>14.723.639.450</u>	<u>8.802.475.214</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	101.251	148.182

31. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (TM số 3.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Các khoản tương đương tiền	180.767.894.973	193.134.340	180.961.029.313
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn	95.900.000.000	820.365.755	96.720.365.755
Phải thu ngắn hạn khác	7.551.453.629	(670.672.605)	6.880.781.024
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	987.130.744	987.130.744
Phải trả ngắn hạn khác	30.625.841.874	(644.303.254)	29.981.538.620
	Kỳ trước (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Kỳ trước (được trình bày lại)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	136.870.335.466	248.415.846	137.118.751.312
Giảm các khoản phải thu	38.136.114.806	240.880.262	38.376.995.068
Giảm các khoản phải trả	(22.162.741.233)	7.535.584	(22.155.205.649)

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT




Phạm Thị Xuân Hương